

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Bảo hiểm  
Trình độ đào tạo: Đại học  
Ngành đào tạo: Bảo hiểm Mã số: 7340204  
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo quyết định số 685/ĐHKTKTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng Trường  
Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và tài chính; có kiến thức chuyên sâu về các loại bảo hiểm. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực bảo hiểm chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập, bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu của công việc.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

**PO1:** Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực bảo hiểm.

**PO2:** Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, có trách nhiệm xã hội, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp

**PO3:** Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về bảo hiểm và các hoạt động nghề nghiệp khác

**PO4:** Có năng lực thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động về lĩnh vực bảo hiểm trong các tổ chức, doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

### 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

#### 2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo hiểm khả năng:

- PLO1** Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp
- PLO2** Áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, tiền tệ, bảo hiểm trong bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính
- PLO3** 3. Vận dụng các kiến thức cơ bản về lĩnh vực bảo hiểm trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp
- PLO4** Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh doanh bảo hiểm, bảo hiểm xã hội, tài chính bảo hiểm, hoạt động đầu tư để tính toán, đánh giá cũng như cải tiến các hoạt động bảo hiểm tại các doanh nghiệp, tổ chức
- PLO 5** Ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn về lĩnh vực bảo hiểm
- PLO6** Phân tích và đề xuất giải pháp thực tiễn dựa trên các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực bảo hiểm nhằm đáp ứng được yêu cầu về vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp
- PLO7** Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động liên quan đến công tác bảo hiểm (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam)
- PLO8** Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực bảo hiểm
- PLO9** Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm
- PLO10** Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp

## 2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

## 2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Bảo hiểm có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm, các tổ chức tín dụng, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp hỗ trợ bảo hiểm, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài nước.

- *Tại các công ty bảo hiểm:*

- **Tại khối các các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm như:** Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp;

- **Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng:** Công ty bảo hiểm, Ngân hàng thương mại; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính;...và các tổ chức tài chính quốc tế...

- **Tại khối các doanh nghiệp:** Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia...

- **Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn:** học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập...

## 2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong nước và quốc tế,...

### 3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

[illegible]

| Mục tiêu của CTĐT      |                                                                                                                                                                                                    | Chuẩn đầu ra của CTĐT                                                                                                                                             |      |      |      |      |      |      |      |      |       |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
|                        |                                                                                                                                                                                                    | PLO1                                                                                                                                                              | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 |
|                        |                                                                                                                                                                                                    | tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu của công việc. |      |      |      |      |      |      |      |      |       |
| <b>Mục tiêu cụ thể</b> |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |      |      |      |      |      |      |      |      |       |
| PO 1                   | <i>Áp dụng</i> được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực bảo hiểm.                          | X                                                                                                                                                                 | X    | X    | X    | X    |      |      |      |      |       |
| PO 2                   | <i>Thể hiện</i> được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, có trách nhiệm xã hội, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp              |                                                                                                                                                                   |      |      |      |      |      |      |      |      | X     |
| PO 3                   | <i>Thể hiện</i> được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về bảo hiểm và các hoạt động nghề nghiệp khác                                     |                                                                                                                                                                   |      |      |      |      |      | X    | X    | X    |       |
| PO 4                   | <i>Có năng lực</i> thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động về lĩnh vực bảo hiểm trong các tổ chức, doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. |                                                                                                                                                                   |      | X    | X    |      | X    |      |      |      |       |

**4. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

**Trong đó:**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - Phân lý thuyết 68. tín chỉ
  - Phần thực hành, thực tập, đồ án 21. tín chỉ
  - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

**7. Cách thức đánh giá:** Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

**8. Nội dung chương trình**

| Mã học phần                                                                                        | Học phần                                           | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)</b> |                                                    |                       | <b>38</b>  |                                          |         |
|                                                                                                    | <b>1.1. Lý luận chính trị</b>                      |                       | <b>11</b>  |                                          |         |
| 001535                                                                                             | 1. Triết học Mác-Lênin                             | LLCT&PL               | 3          | (33, 24, 90)                             | x       |
| 001536                                                                                             | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin                     | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| 001537                                                                                             | 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học                       | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| 000573                                                                                             | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| 001538                                                                                             | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                  | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
|                                                                                                    | <b>1.2. Khoa học xã hội</b>                        |                       | <b>2</b>   |                                          |         |
| 000585                                                                                             | 1. Pháp luật đại cương                             | LLCT&PL               | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
|                                                                                                    | <b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b> |                       | <b>6</b>   |                                          |         |
| 002378                                                                                             | 1. Toán ứng dụng trong kinh tế                     | KHƯD                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 001102                                                                                             | 2. Xác suất thống kê                               | KHCB                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
|                                                                                                    | <b>1.4. Ngoại ngữ</b>                              |                       | <b>16</b>  |                                          |         |
| 001942                                                                                             | 1. Tiếng Anh 1                                     | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001943                                                                                             | 2. Tiếng Anh 2                                     | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001944                                                                                             | 3. Tiếng Anh 3                                     | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001945                                                                                             | 4. Tiếng Anh 4                                     | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
|                                                                                                    | <b>1.5. Kiến thức bổ trợ</b>                       |                       | <b>3</b>   |                                          |         |
| 002151                                                                                             | 1. Kỹ năng nhận thức bản thân                      | LLCT&PL               | 1          | (15, 0, 30)                              | x       |
| 002337                                                                                             | 2. Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm                  | TCNH&BH               | 1          | (15, 0, 30)                              | x       |

| Mã học phần | Học phần                                                | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 002129      | 3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc                           | LLCT&PL               | 1          | (15, 0, 30)                              | x       |
|             | <b>1.6. Giáo dục thể chất</b>                           |                       | <b>4</b>   |                                          |         |
| 000718      | 1. Giáo dục thể chất 1                                  | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| 000719      | 2. Giáo dục thể chất 2                                  | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| 000739      | 3. Giáo dục thể chất 3                                  | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
| 000740      | 4. Giáo dục thể chất 4                                  | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                | x       |
|             | <b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>                         |                       | <b>8</b>   |                                          |         |
| 002200      | 1. Giáo dục quốc phòng - HP1                            | GDQP                  | 3          | (37, 16, 0)                              | x       |
| 002201      | 2. Giáo dục quốc phòng - HP2                            | GDQP                  | 2          | (22, 16, 0)                              | x       |
| 002202      | 3. Giáo dục quốc phòng - HP3                            | GDQP                  | 1          | (7, 16, 0)                               | x       |
| 002203      | 4. Giáo dục quốc phòng - HP4                            | GDQP                  | 2          | (4, 56, 0)                               | x       |
|             | <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)</b> |                       |            |                                          |         |
|             | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                       |                       | <b>23</b>  |                                          |         |
|             | <i>2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>                        |                       | <b>18</b>  |                                          |         |
| 000564      | Kinh tế vi mô                                           | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000565      | Kinh tế vĩ mô                                           | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000568      | Pháp Luật kinh tế                                       | DLKS                  | 2          | (26,8,60)                                | x       |
| 000681      | Lý thuyết hạch toán kế toán                             | KTKT                  | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001717      | Kế toán doanh nghiệp                                    | KTKT                  | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001109      | Tài chính - Tiền tệ                                     | TCNHBH                | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001957      | Nguyên lý bảo hiểm                                      | TCNHBH                | 3          | (39,12,90)                               | x       |
|             | <i>2.1.2. Kiến thức tự chọn</i>                         |                       | <b>5</b>   |                                          |         |
| 000567      | Nguyên lý thống kê                                      | DLKS                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| 001153      | Quản trị doanh nghiệp                                   | QT&MAR                | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001743      | Thống kê kinh doanh                                     | DLKS                  | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 001195      | Kinh tế lượng                                           | DLKS                  | 3          | (39,12,90)                               |         |
|             | <b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>                   |                       | <b>50</b>  |                                          |         |
|             | <i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>                        |                       | <b>44</b>  |                                          |         |
| 000531      | Tài chính doanh nghiệp 1                                | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 000913      | Tiểu luận 1                                             | TCNH&BH               | 2          | (0,120,0)                                | x       |
| 000524      | Ngân hàng thương mại                                    | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001394      | Thực hành tài chính doanh nghiệp 1                      | TCNH&BH               | 3          | (0,90,90)                                | x       |
| 001112      | Thực hành ngân hàng thương mại                          | TCNH&BH               | 3          | (0,90,90)                                | x       |
| 002338      | An sinh xã hội                                          | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001393      | Thị trường chứng khoán                                  | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |

| Mã học phần | Học phần                                                    | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 002339      | Bảo hiểm nhân thọ                                           | TCNH&BH               | 3          | (26,8,60)                                | x       |
| 002340      | Bảo hiểm phi nhân thọ                                       | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 002341      | Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm                   | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 000533      | Tài chính quốc tế                                           | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 002342      | Bảo hiểm hàng hải                                           | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 002343      | Thực hành bảo hiểm nhân thọ                                 | TCNH&BH               | 3          | (0,90,90)                                | x       |
| 001588      | Bảo hiểm thương mại                                         | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001583      | Bảo hiểm xã hội                                             | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
|             | <b>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)</b> |                       | <b>6</b>   |                                          |         |
| 002344      | Quản trị kinh doanh bảo hiểm                                | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 002345      | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm                               | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001293      | Đầu tư tài chính                                            | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001593      | Định giá tài sản                                            | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001111      | Tài chính công                                              | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001294      | Thẩm định tín dụng                                          | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001295      | Thị trường công cụ phái sinh                                | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001597      | Lập và phân tích dự án đầu tư                               | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               |         |
|             | <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>                          |                       | <b>25</b>  |                                          |         |
| 002346      | Tái bảo hiểm                                                | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 002347      | Thực hành bảo hiểm xã hội                                   | TCNH&BH               | 3          | (0,90,90)                                | x       |
| 001594      | Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)                         | TCNH&BH               | 2          | (0,120,0)                                | x       |
| 002348      | Quản trị rủi ro bảo hiểm                                    | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 002349      | <b>Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm</b>                        | TCNH&BH               | 5          | (0/300/0)                                | x       |
| 002350      | <b>Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm</b>                      | TCNH&BH               | 9          | (0/540/0)                                | x       |
|             | <b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>           |                       |            |                                          |         |
| 002351      | Giám định bảo hiểm                                          | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 002352      | Đầu tư tài chính bảo hiểm                                   | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |
| 001584      | Định phí bảo hiểm                                           | TCNH&BH               | 3          | (39,12,90)                               | x       |

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

## 9. Hướng dẫn thực hiện

### 9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.

- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;  
 + Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

### 9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:

○ Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

○ Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

**Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

○ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

○ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

**9.3. Chế độ công tác giảng viên**

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**TS. Trần Hoàng Long**